



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 53

Ngày 15 tháng 09 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 91/2024/NQ-HĐND bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	4
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 92/2024/NQ-HĐND về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	6
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 93/2024/NQ-HĐND quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	39

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 361/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 15)	43
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 362/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương	47

29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 363/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	52
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 364/NQ-HĐND phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện Mộc Châu năm 2024 để hoàn trả chi phí tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án nhà ở thương mại và hạ tầng khu đô thị Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu và Dự án khu trung tâm hành chính tiểu khu 14 (Lô đất ODB), thị trấn Mộc châu	54
29/08/2024	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 365/NQ-HĐND về việc phê duyệt dự toán kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tỉnh Sơn La năm 2024	56

UBND TỈNH

30/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1801/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.	58
30/08/2024	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1804/QĐ-UBND về việc ban hành Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024.	65
30/08/2024	Quyết định của UBND tỉnh số 1805/QĐ-UBND về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La.	76

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 91/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bãi bỏ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 157/TTr-UBND ngày 15 ngày 8 tháng 2024; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau đây:

1. Nghị quyết số 264/2009/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2009 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Nghị quyết số 29/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020.

3. Nghị quyết số 81/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 1, Nghị quyết số 117/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

4. Nghị quyết số 82/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019.

5. Nghị quyết số 117/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020.

6. Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La, khóa XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Xét Tờ trình số 160/TTr-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La; Báo cáo số 809/BC-VHXXH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định cụ thể về khoảng cách và địa bàn làm căn cứ xác định học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày được hưởng chính sách theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Bổ sung danh sách 108 lượt xã, 268 lượt bản vào Phụ lục I; bổ sung danh sách 06 lượt xã, 10 lượt bản vào Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

2. Bãi bỏ danh sách 36 lượt xã, 69 lượt bản tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh.

(có Phụ lục I, II, III kèm theo)

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 64/2023/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của HĐND tỉnh:

a) Tại Phụ lục II, điểm E, mục VI, xã Mường Bám, huyện Thuận Châu: Bổ sung tên trường tiểu học Mường Bám II vào cột 4.

b) Tại Phụ lục II, điểm E, mục VII, xã Nậm Lầu, huyện Thuận Châu: Bổ sung tên trường tiểu học Nậm Lầu vào cột 4.

c) Tại điểm F, Phụ lục I: Sửa đổi tên trường THPT Tông Lạnh thành trường THPT Tông Lệnh.

d) Tại điểm I, Phụ lục I: Sửa đổi tên trường Tiểu học Suối Tọ II thành trường PTDTBT Tiểu học Suối Tọ.

đ) Tại phần ghi chú tiểu mục 2, mục IV phần A Phụ lục II: Bãi bỏ nội dung “chỉ địa bàn bản Ít Ta Bót trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	Xã Long Hẹ	III			Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Chu Văn An	
1.1	Bản Nậm Nhứ				100	Học sinh tuyển mới
A.3. Trường THPT Chuyên Sơn La: Gồm 06 lượt xã, 08 lượt bản						
I. Các xã, bản huyện Phù Yên đến học tại Thành phố Sơn La: Gồm 02 lượt xã, 03 lượt bản						
1	Xã Mường Do	III				
1.1	Bản Tường Han				165	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Lăn				165	Học sinh tuyển mới
2	Xã Tường Tiến	III				
2.1	Bản Pa				130	Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Sông Mã đến học tại Thành phố Sơn La: Gồm 02 lượt xã, 03 lượt bản						
1	Xã Chiềng Cang	III				
1.1	Bản Chiềng Xôm				95	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Anh Trung				103	Học sinh tuyển mới
2	Xã Đưa Mòn	III				Học sinh tuyển mới
2.1	Bản Đưa Mòn				163	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Sốp Cộp đến học tại Thành phố Sơn La: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Mường Và	III				

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.1	Bản Mường Và				165	Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Thuận Châu đến học tại Thành phố Sơn La: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Phổng Lăng	III				
1.1	Bản Lăng Nội				42	Học sinh tuyển mới
A.4. Trường THCS&THPT Nguyễn Du: Gồm 03 lượt xã, 04 lượt bản						
I. Các xã, bản huyện Thuận Châu đến học tại Thành phố Sơn La: Gồm 03 lượt xã, 04 lượt bản						
1	Xã Chiềng Pắc	III			Trường THCS &THPT Nguyễn Du	
1.1	Bản Dân Chủ				20	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Lọng Mén				17	Học sinh tuyển mới
2	Xã Mường Khiêng	III				
2.1	Bản Bó Phúc				25	Học sinh tuyển mới
3	Xã Tông Cọ	III				
3.1	Bản Bay				20	Học sinh tuyển mới
A.5. Trường THPT Tô Hiệu: Gồm 06 lượt xã, 06 lượt bản						
I. Các xã, bản huyện Mai Sơn đến học tại thành phố: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
1	Xã Chiềng Dong	III				
1.1	Bản Dè				35	Học sinh tuyển mới
2	Xã Mường Bằng	III				

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
2.1	Bản Quỳnh Châu				45	Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Yên Châu đến học tại thành phố: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
1	Xã Tú Nang	III				
1.1	Bản Tà Làng Thấp				90	Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Đông	III				
2.1	Bản Luông Mé				62	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Sông Mã đến học tại thành phố: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Phong	III				
1.1	Bản Nuốt Còn				35	Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Bắc Yên đến học tại thành phố: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chim Vàn	III				
1.1	Bản Vàn				130	Học sinh tuyển mới
B. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: Gồm 06 lượt xã, 16 lượt bản:						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai: Gồm 04 lượt xã, 14 lượt bản						
1	Xã Mường Sại	III	Trường TH & THCS Mường Sại			Tiểu học học khu trung tâm, điểm trường tiểu học, THCS học khu THCS
1.1	Bản Pha Đảo		10			Học sinh tiểu học học tại điểm trung tâm tiểu học
1.2	Bản Pha Đảo		6			Học sinh tiểu học học tại điểm trường Nhà Sây

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.3	Bản Pha Đảo (bản Huổi Tăm cũ)		4			Học sinh tiểu học học tại điểm trường Pha Đảo
1.4	Bản Huổi Tôm		4,7			Học sinh tiểu học học tại điểm trường Nhà Sày
1.5	Bản Huổi Tôm		10			Tiểu học học khu trung tâm, điểm trường tiểu học
			Trường TH & THCS Nậm Ét	Trường TH & THCS Nậm Ét		
1.6	Bản Pha Đảo		14	14		Học sinh tuyển mới
1.7	Bản Muôn		14	14		Học sinh tuyển mới
1.8	Bản Huổi Tôm		16	16		Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Khay	III	Trường Tiểu học Chiềng Khay	Trường PTDT BT THCS Chiềng Khay	THPT Quỳnh Nhai	Tiểu học học khu trung tâm, điểm trường tiểu học, THCS học khu THCS
2.1	Bản Phiêng Bay (bản Nong Trạng cũ)		7	7	55	Học sinh THCS chỉ địa bàn bản Nong Trạng trước khi sáp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ
2.2	Bản Ít Ta Bót		4		54	HS tiểu học về học tại điểm trung tâm trường tiểu học.
			Trường TH & THCS Cà Nàng	Trường TH & THCS Cà Nàng		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
2.3	Bản Ít Ta Bót		29	30		Học sinh tuyển mới
3	Xã Nậm É (Nậm É)	III	Trường TH & THCS Mường Sại	Trường TH& THCS Mường Sại	Trường THPT Quỳnh Nhai	
3.1	Bản Thống Nhất		6	7	25	Học sinh tuyển mới
3.2	Bản Pom Hán		16	18		Học sinh tuyển mới
4	Xã Cà Nàng	III	Trường TH& THCS Cà Nàng	Trường TH& THCS Cà Nàng	Trường THPT Quỳnh Nhai	
4.1	Bản Pạ Lò		4	10	60	HS THCS chỉ HS địa bản bản Giang Lò trước khi sắp nhập được hưởng chính sách hỗ trợ.
II. Các xã, bản huyện Thuận Châu đến học tại huyện Quỳnh Nhai: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
1	Xã Chiềng Ly	II	Trường TH& THCS Nậm É	Trường TH& THCS Nậm É		
1.1	Bản Nà Tong	ĐBKK	44	44		Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Ngâm	III		Trường TH& THCS Nậm É		
2.1	Bản Pù Bấu			13		Học sinh tuyển mới
C. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Mường La: Gồm 03 lượt xã, 09 lượt bản:						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Mường La: Gồm 02 lượt xã, 08 lượt bản						
1	Xã Tạ Bú	III		Trường THCS Chiềng Hoa		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.1	Bản Tôm			7		Học sinh tuyển mới
2	Xã Pi Toong	III			Trường THPT Mường La	
2.1	Bản Núa Trò				27	Học sinh tuyển mới
2.2	Bản Tong				26	Học sinh tuyển mới
2.3	Bản Lúa				25	Học sinh tuyển mới
2.4	Bản Pi Tay				23	Học sinh tuyển mới
2.5	Bản Pi				23	Học sinh tuyển mới
2.6	Bản Cang Phiêng				22	Học sinh tuyển mới
2.7	Bản Ten				25	Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Mộc Châu đến học tại huyện Mường La: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Tà Lài, huyện Mộc Châu	III			Trường THPT Mường Bú	
1.1	Bản Suối Mồ				158	Học sinh tuyển mới
D. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Sốp Cộp: Gồm 12 lượt xã, 25 lượt bản:						
I. Các xã, bản huyện Sông Mã đến học tại huyện Sốp Cộp: Gồm 10 lượt xã, 22 lượt bản						
1	Xã Đứa Mòn	III	Trường Tiểu học Púng Bính	Trường THCS Púng Bính	Trường THPT Sốp Cộp	
1.1	Bản Ngam Trạng		6	15,1	66	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Nộc Cóc				51	Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.3	Bản Nà Tấu				61	Học sinh tuyển mới
2	Xã Mường Cai	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha		Trường THPT Sốp Cộp	
2.1	Bản Phiêng Piêng		14		100	Học sinh tuyển mới
2.2	Bản Huổi Khe				75	Học sinh tuyển mới
2.3	Bản Xia Kìa				77	Học sinh tuyển mới
2.4	Bản Háng Lìa				76	Học sinh tuyển mới
2.5	Bản Huổi Hư				75	Học sinh tuyển mới
3	Xã Chiềng Phung	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha			
3.1	Bản Sàng Lay		7			Học sinh tuyển mới
4	Xã Chiềng Khoong	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha			
4.1	Bản Hán Ku		6			Học sinh tuyển mới
5	Xã Nậm Mần	III	Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha			
5.1	Bản Pá Ban		8			Học sinh tuyển mới
6	Xã Nà Nghị	III	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lèo			
6.1	Bản Sào Và		8			Học sinh tuyển mới
			Trường PTDTBT TH&THCS Sam Kha			

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
6.2	Bản Hua Pán		9			Học sinh tuyển mới
7	Xã Chiềng Cang	III	Trường PTDTBT TH&THCS Mường Lèo			
7.1	Bản Huổi Tao		9			Học sinh tuyển mới
8	Xã Mường Sai	I			Trường THPT Sốp Cộp	
8.1	Bản Sai	ĐBKK			74	Học sinh tuyển mới
8.2	Bản Co Đưa	ĐBKK			85	Học sinh tuyển mới
8.3	Bản Tin Tộc	ĐBKK			80	Học sinh tuyển mới
9	Xã Huổi Một	III			Trường THPT Sốp Cộp	
9.1	Bản Nậm Pù				32	Học sinh tuyển mới
9.2	Bản Huổi Pán				31	Học sinh tuyển mới
9.3	Bản Túp Phạ				40	Học sinh tuyển mới
10	Xã Nậm Ty	III			Trường THPT Sốp Cộp	
10.1	Bản Pá Men				66	Học sinh tuyển mới
10.2	Bản Co Dâu				55	Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Mai Sơn đến huyện Sốp Cộp: Gồm 01 lượt xã, 02 lượt bản						
1	Xã Chiềng Chăn	I			Trường THPT Sốp Cộp	
1.1	Bản Yên Bình	ĐBKK			132	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Nậm Luông	ĐBKK			140	Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
III. Các xã, bản huyện Bắc Yên đến học tại huyện Sốp Cộp: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Hang Chú	III			Trường THPT Sốp Cộp	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Suối Lệnh				260	
E. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Mộc Châu: Gồm 05 lượt xã, 06 lượt bản						
I. Các xã, bản huyện Mộc Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Khừa	III			Trường THCS & THPT Chiềng Sơn	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Trọng				30	
. Các xã, bản huyện Vân Hồ đến học tại huyện Mộc Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
I	Xã Chiềng Xuân	III			Trường THCS & THPT Chiềng Sơn	Học sinh tuyển mới
1	Bản Suối Quanh				15	
III. Các xã, bản huyện Yên Châu đến học tại huyện Mộc Châu: Gồm 02 lượt xã, 03 lượt bản						
1	Xã Chiềng Trươg	III			Trường THCS & THPT Chiềng Sơn	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Bó Hín				60	
2	Xã Phiêng Khoài	III			Trường THPT Mộc Lỵ	Học sinh tuyển mới
2.1	Bản Cồn Huốt 1				45	
2.2	Bản Thanh Yên 2				50	Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Bắc Yên đến học tại huyện Mộc Châu: Gồm 01 xã, 01 bản						

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I	Xã Tạ Khoa	III			Trường THPT Thảo Nguyên	
1.1	Bản Q B				117	Học sinh tuyển mới
F. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Thuận Châu: Gồm 22 lượt xã, 122 lượt bản						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Thuận Châu: Gồm 19 lượt xã, 116 lượt bản						
1	Xã Nậm Lầu	III	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông	Trường THPT Bình Thuận	
1.1	Bản Nà Há				49	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Huổi Kép				40	
1.3	Bản Ban		98	98	37	
1.4	Bản Ít Mặn				39	
1.5	Bản Mò				40	
1.6	Bản Nà Kẹ				43	
1.7	Bản Lầu Nong				46	Học sinh tuyển mới
1.8	Bản Nong Ten				39	
1.9	Bản Pa O				38	
1.10	Bản Pài				39	
1.11	Bản Phúc				40	
1.12	Bản Tăng				40	
1.13	Bản Xa Hòn				50	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.14	Bản Thẩm Phé				36	
1.15	Bản Huổi Xưa				39	
			Trường TH-THCS Bon Phặng	Trường TH-THCS Bon Phặng	Trường THPT Co Mạ	
1.16	Bản Pài		18	18		Học sinh tuyển mới
1.17	Bản Huổi Xưa				35	
2	Xã Co Mạ	III			Trường THPT Bình Thuận	
2.1	Bản Pá Ấu				65	Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Co Mạ	
2.2	Bản Cát				20	Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Tông Lệnh	
2.3	Bản Pha Khuông				48	Học sinh tuyển mới
			Trường Tiểu học Co Mạ 1	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Thuận Châu	
2.4	Bản Xá Nhá A		6	15	46	Bổ sung tên bản đúng theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 và Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La
2.5	Bản Xá Nhá B		8	17	46	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
2.6	Bản Xá Nhá A				Trường THPT Co Mạ	
2.7	Bản Xá Nhá B				16	Bổ sung tên bản đúng theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 và Quyết định số 2604/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La
3	Xá Tông Cọ	I			Trường THPT Bình Thuận	
3.1	Bản Sen To	Bản ĐBKK			27	Học sinh tuyển mới
4	Xá Phổng Lãng	III			Trường THPT Bình Thuận	
4.1	Bản Dừm				13	Học sinh tuyển mới
4.2	Bản Còng				12	
4.3	Bản Lãng Nội				11	
4.4	Bản Thái Cống				11	
4.5	Bản Nà Xa				11	
					Trường THPT Co Mạ	
4.6	Bản Nà Lọ				40	Học sinh tuyển mới
5	Xá Mường Khiêng	III	Trường tiểu học Mường Khiêng 2	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường THPT Bình Thuận	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
5.1	Bản Bó Phúc				45	Học sinh tuyển mới
5.2	Bản Nam Han				48	
5.3	Bản Bon				42	Học sinh tuyển mới
5.4	Bản Cù				41	
5.5	Bản Hin Lẹp				42	
5.6	Bản Hóc				40	
5.7	Bản Hua Sát				41	
5.8	Bản Huổi Pán		7		41	
5.9	Bản Lạn				42	
5.10	Bản Nhóc				44	
5.11	Bản Thông Ở			20,5	41	
5.12	Bản Sát				41	
5.13	Bản Sinh Lẹp				42	
5.14	Bản Thuận Ôn				41	
5.15	Bản Tộn Pợ				41	
5.16	Bản Khiềng				40	
5.17	Bản Pục Tùm				41	
5.18	Bản Phé Hăng				41	
5.19	Bản Sào Và				42	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
5.20	Bản Kềm				46	Học sinh tuyển mới
5.21	Bản Lúa B				41	
5.22	Bản Lúa Hang				38	
5.23	Bản Nướng Há				41	
6	Xá Liệp Tè	III	Trường Tiểu học Nậm Lầu		Trường THPT Bình Thuận	
6.1	Bản Tát		70			Học sinh tuyển mới
6.2	Bản Co Phường				56	
6.3	Bản Ban Xa				59	
6.4	Bản Bắc				55	
6.5	Bản Cang				53	
6.6	Bản Chà Lào				55	
6.7	Bản Co Khét				53	
6.8	Bản Hiên				54	
6.9	Bản Kia				53	
6.10	Bản Lụ				56	
6.11	Bản Mòng Luông				54	Học sinh tuyển mới
6.12	Bản Mòng Nội				54	
6.13	Bản Ta Mạ				53	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
6.14	Bản Tát				56	Học sinh tuyển mới
6.15	Bản Tát Ưót				53	
7	Xã Bó Mười	III			Trường THPT Bình Thuận	
7.1	Bản Bó				36	Học sinh tuyển mới
7.2	Bản Mười				36	
7.3	Bản Lọng Cu				36	
7.4	Bản Lót Mần				40	Học sinh tuyển mới
7.5	Bản Nà Sành				36	
7.6	Bản Nà Ten				37	
7.7	Bản Nà Viêng				39	
7.8	Bản Nong Bon				38	
7.9	Bản Phai Xe				37	
7.10	Bản Hóc Quỳnh				38	
7.11	Bản Tra				39	
8	Xã Nong Lay	III			Trường THPT Bình Thuận	
8.1	Bản Phiêng Nong				36	Học sinh tuyển mới
8.2	Bản Huổi Lọng				32	
8.3	Bản Bó Mạ				34	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
8.4	Bản Liên Minh				36	Học sinh tuyển mới
8.5	Bản Quyết Thắng				36	
9	Xã Long Hẹ	III	Trường Tiểu học Phong Lập	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ	Trường THPT Co Mạ	
9.1	Bản Nông Cốc		40	22		Học sinh tuyển mới
9.2	Bản Nà Nôm				21	
9.3	Bản Nậm Nhừ				12	
9.4	Bản Cha Mạy				18	Bổ sung tên bản đúng theo Quyết định số 612/QĐ- UBND ngày 16/9/2021
				Trường THCS Chiềng Lỵ		
9.5	Bản Pú Chừn			67		Học sinh tuyển mới
10	Xã É Tông	III	Trường tiểu học Phong Lập			
10.1	Bản Hát Lẹ		67			Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Co Mạ	
10.2	Bản Thắm Ôn				24	Bổ sung tên bản đúng theo Quyết định số 612/QĐ- UBND ngày 16/9/2021

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
11	Xã Chiềng Bôm	III	Trường Tiểu học Phổng Lập	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
11.1	Bản Ít Cang		9			Học sinh tuyển mới
11.2	Bản Hua Ty B			20		
			Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		
11.3	Bản Hua Ty A		34	34		Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Co Mạ	
11.4	Bản Hỏm				38	
11.5	Bản Lái				38	Học sinh tuyển mới
11.6	Bản Nhộp				35	
					Trường THPT Tổng Lãnh	
11.7	Bản Nhộp				15	Học sinh tuyển mới
12	Xã Co Tòng	III	Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
12.1	Bản Thẩm Xét		65	39		Học sinh tuyển mới
12.2	Bản Há Khúa			37		
			Trường TH-THCS Pá Lông	Trường TH-THCS Pá Lông		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
12.3	Bản Co Cài		12	12		Học sinh tuyển mới
			Trường Tiểu học Co Mạ 1			
12.4	Bản Pá Cháo B		38			Học sinh tuyển mới
13	Xã Pá Lông	III	Trường Tiểu học Chiềng Ly	Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
13.1	Bản Hua Ngáy		45			Học sinh tuyển mới
13.2	Bản Tinh Lá			38		
			Trường Tiểu học Nậm Lầu			
13.3	Bản Tĩa		70			Học sinh tuyển mới
14	Xã Phổng Lập	III	Trường Tiểu học Mường É		Trường THPT Tông Lệnh	
14.1	Bản Huổi Ít		15			Học sinh tuyển mới
14.2	Bản Nà Khoang				28	
15	Xã Bản Lắm	III			Trường THPT Co Mạ	
15.1	Bản Hua Lành				35	Học sinh tuyển mới
15.2	Bản Pá Lầu				55	Học sinh tuyển mới
16	Xã Mường É	III			Trường THPT Co Mạ	
16.1	Bản Hát Lụ				75	Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
16.2	Bản Tum Tàn				Trường THPT Tổng Lãnh	Học sinh tuyển mới
17	Xã Chiềng Ngâm	III	Trường TH-THCS Bó Mười A	Trường TH-THCS Bó Mười A		
17.1	Bản Sắng		8	8		Học sinh tuyển mới
17.2	Bản Huổi Nong			18		
18	Xã Púng Tra	III			Trường THPT Thuận Châu	
18.1	Bản Dồm				22	Học sinh tuyển mới
19	Xã Mường Bám	III			Trường THPT Co Mạ	
19.1	Bản Nà Làng				23	Bổ sung tên bản đúng theo Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021
II. Các xã, bản huyện Sông Mã đến học tại huyện Thuận Châu: Gồm 02 lượt xã, 05 lượt bản						
1	Xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	III	Trường TH-THCS Bó Mười A		Trường THPT Co Mạ	
1.1	Bản Co Dâu				40	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Xẻ		200			
					Trường THPT Thuận Châu	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.3	Bản Pàn				50	Học sinh tuyển mới
1.4	Bản Mòn				60	Học sinh tuyển mới
2	Xã Bó Sinh, huyện Sông Mã	III			Trường THPT Co Mạ	
2.1	Bản Huổi Tinh				60	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Quỳnh Nhai đến học tại huyện Thuận Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Nậm É, Quỳnh Nhai	III		Trường TH-THCS Bó Mười A		
1.1	Bản Dọ			48		Học sinh tuyển mới
G. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 11 lượt xã, 22 lượt bản:						
I. Các trường học trên địa bàn huyện Mai Sơn: Gồm 05 lượt xã, 10 lượt bản						
1	Xã Phiêng Cầm	III	Trường TH-THCS Chiềng Chung (tiểu học)			
1.1	Bản Cù		50			Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Pú Tậu		30			Học sinh tuyển mới
			Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Cầm (tiểu học)			
1.3	Bản Nong Xà Nghè		4			Chỉ học sinh đến học tại điểm trường Phiêng Phụ được hưởng

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.4	Bản Huổi Nhả		Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2 12			Học sinh tuyển mới
			Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (tiểu học)			
1.5	Bản Huổi Nhả		45			Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Dong	III	Trường TH-THCS Chiềng Chung (tiểu học)			
2.1	Bản Lò Um		6			Học sinh tuyển mới
3	Xã Chiềng Nọi	III	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (tiểu học)	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (THCS)		
3.1	Bản Co Hịnh		35	35		Học sinh tuyển mới
			Trường TH-THCS Chiềng Chung (tiểu học)			
3.2	Bản Cho Cong		50			Học sinh tuyển mới
4	Xã Chiềng Lương	III	Trường PTDTBT TH- THCS Phiêng Pản (tiểu học)			
4.1	Bản Kéo Lồm		5			Học sinh tuyển mới
5	Xã Chiềng Chung			Trường PTDTBT THCS Chiềng Nọi		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
5.1	Bản Xam Ta			45		Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Thuận Châu có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Nậm Lầu	III	Trường TH-THCS Chiềng Chung (tiểu học)			
1.1	Bản Ít Cuông		40			Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Sông Mã có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 02 lượt xã, 05 lượt bản						
1	Xã Nà Nhị	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2			
1.1	Bản Nà Hìn		20			Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Cang	III		Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (THCS)		
2.1	Bản Pá Nó			70		Học sinh tuyển mới
2.2	Bản Nhọt Có			72		Học sinh tuyển mới
				Trường PTDTBT THCS Chiềng Nọi		
2.3	Bản Pá Nó			30		Học sinh tuyển mới
2.4	Bản Nhọt Có			32		Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Yên Châu có học sinh học tại huyện Mai Sơn: Gồm 03 lượt xã, 06 lượt bản						
1	Xã Phiêng Khoài	III	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (Tiểu học)	Trường PTDTBT TH-THCS Phiêng Pản (THCS)		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1.1	Bản Lao Khô 1 (Bản Lao Khô I)		40	40		Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Cò Nòi	
1.2	Bản Thanh Yên 1				27	Học sinh tuyển mới
2	Xã Chiềng Tương	III	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Dong (Tiểu học)	Trường Tiểu học và THCS Chiềng Dong (THCS)		
2.1	Bản Pa Khôm		93	93		Học sinh tuyển mới
3	Xã Chiềng On	III	Trường Tiểu học Phiêng Cầm 2			
3.1	Bản Đin Chí		85			Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Mai Sơn	
3.2	Bản Trảng Nặm				35	Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Chu Văn Thịnh	
3.3	Bản Trảng Nặm				80	Học sinh tuyển mới
H. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Vân Hồ: Gồm 04 lượt xã, 04 lượt bản:						
I. Các xã, bản huyện Yên Châu đến học tại huyện Vân Hồ: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Lóng Phiêng	III			Trường THPT Vân Hồ	
1.1	Bản Pha Cúng				75	Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
II. Các xã, bản huyện Mộc Châu đến học tại huyện Vân Hồ: Gồm 02 lượt xã, 02 lượt bản						
1	Xã Chiềng Khừa	III			Trường THPT Vân Hồ	
1.1	Bản Ông Lý				46	Học sinh tuyển mới
2	Xã Hua Păng	I			Trường THPT Vân Hồ	
2.1	Bản Suối Ba	ĐBKK			26	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Phù Yên đến học tại huyện Vân Hồ: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Kim Bon	III			Trường THPT Vân Hồ	
1.1	Bản Suối Vạch				78	Học sinh tuyển mới
I. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Phù Yên: Gồm 06 lượt xã, 07 lượt bản						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Phù Yên: Gồm 03 lượt xã, 04 lượt bản						
1	Xã Mường Thái	III				
					Trường THPT Gia Phù	
1.1	Bản Thái				23	Học sinh tuyển mới
2	Xã Mường Bang	III				
			Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Bang (cấp Tiểu học)	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Mường Bang (cấp THCS)		
2.1	Bản Hợp Phong		22	22		Bản Hợp Phong là bản mới thành lập theo Nghị quyết số 317/NQ-HĐND

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
						ngày 17/4/2024
					Trường THPT Tân Lang	
2.2	Bản Hợp Phong				54	Bản Hợp Phong là bản mới thành lập theo Nghị quyết số 317/NQ-HĐND ngày 17/4/2024
3	Xã Huy Tân	II				
					Trường THPT Gia Phù	
3.1	Bản Suối Cù	ĐBKK			24	Học sinh tuyển mới
* Các xã, bản thuộc huyện Mai Sơn có học sinh học tại huyện Phù Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Chung - huyện Mai Sơn	II			Trường THPT Phù Yên	
1.1	Bản Tường Chung	ĐBKK			130	Học sinh tuyển mới
* Các xã, bản thuộc huyện Mộc Châu có học sinh học tại huyện Phù Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Tân Hợp - huyện Mộc Châu	III			Trường THPT Phù Yên	
1.1	Bản Suối Xáy				77,2	Học sinh tuyển mới
* Các xã, bản huyện Bắc Yên có học sinh học tại huyện Phù Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Song Pe - huyện Bắc Yên	III			Trường THPT Phù Yên	
1.1	Bản Mong				90	Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
K. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 05 lượt xã, 05 lượt bản:						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Bắc Yên: Gồm 04 lượt xã, 04 lượt bản						
1	Xã Hang Chú	III	Trường PTDTBT TH&THCS Xím Vàng			
1.1	Bản Pa Cư Sáng		24			Học sinh tuyển mới
2	Xã Hua Nhàn	III		Trường PTDTBT TH&THCS Xím Vàng		
2.1	Bản Suối Thón			72		Học sinh tuyển mới
3	Xã Xím Vàng	III	Trường PTDTBT TH Hang Chú			
3.1	Bản Sông Chóng		22			Học sinh tuyển mới
4	Xã Song Pe	III	Trường PTDTBT TH Hang Chú			
4.1	Bản Ngậm		95			Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Phù Yên đến học tại huyện Bắc Yên: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Huy Tường, Phù Yên	III			THPT Bắc Yên	
1.1	Bản Muống Thượng				31	Học sinh tuyển mới
L. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Sông Mã: Gồm 07 lượt xã, 14 lượt bản:						
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện/thành phố Sông Mã: Gồm 04 lượt xã, 09 lượt bản						

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản DBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	Xã Chiềng Khoang				Trường THPT Mường Lầm	
1.1	Bản Khong Tờ				35	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Bó Sản				46	Học sinh tuyển mới
2	Xã Nà Nghịu	III	Trường PTDTBT TH Nà Nghịu			
2.1	Bản Hua Pàn		4			HS học tại điểm trung tâm Trường PTDTBT TH Nà Nghịu
2.2	Bản Phiêng Tòng		8			
3	Xã Nậm Mẩn	III	Trường PTDTBT TH&THCS Nậm Mẩn		Trường THPT Chiềng Khương	
3.1	Bản Luông Cà		4,5		72	Học sinh Tiểu học nhà ở cuối bản Nà Luông cũ (từ km thứ 4 đi về hướng xã Huổi Mốt) và toàn bộ bản Nà Cà cũ, học ở Khu trung tâm trường PTDTBT TH & THCS Nậm Mẩn thì được hưởng chế độ
4	Xã Chiềng Sơ	I	Trường TH Chiềng Sơ	Trường THCS Chiềng Sơ	Trường THPT Sông Mã	
4.1	Bản Ten Ư	Bản DBKK	10	10		Học sinh tuyển mới

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
4.2	Bản Đứa Cát	Bản ĐBKK	7	7	20,5	Học sinh tuyển mới
4.3	Bản Nà Luông	Bản ĐBKK	4	8		Học sinh tuyển mới
					Trường THPT Mường Lát	
4.4	Bản Đứa Cát	Bản ĐBKK			16	Học sinh tuyển mới
II. Các xã, bản huyện Thuận Châu đến học tại huyện Sông Mã: Gồm 01 lượt xã, 03 lượt bản						
1	Xã Pá Lông huyện Thuận Châu				Trường THPT Mường Lát	
1.1	Bản Pá Ný				44	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Tinh Lá				49	Học sinh tuyển mới
1.3	Bản Từ Sáng				47	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Sốp Cộp đến học tại huyện Sông Mã: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Mường Lạn	III			Trường THPT Sông Mã	
1.1	Bản Nà Khi	ĐBKK			66	Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Mai Sơn đến học tại huyện Sông Mã: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Nà Ót	III			Trường THPT Chiềng Khương	
1.1	Bản Há Sét				25	Học sinh tuyển mới
M. Tổng các xã, bản trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 08 lượt xã, 16 lượt bản:						

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
I. Các xã, bản trên địa bàn huyện Yên Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Phiêng Khoài	III	Trường TH Kim Chung			Học sinh chuyển về điểm trường trung tâm (do không có lớp ở điểm trường cơ sở)
1.1	Bản Nậm Bó		4			
II. Các xã, bản huyện Bắc Yên đến đến học tại huyện Yên Châu: Gồm 02 lượt xã, 09 lượt bản						
1	Xã Chiềng Sại	III			Trường THPT Yên Châu	
1.1	Bản Quế Sơn				30	Học sinh tuyển mới
1.2	Bản Nà Dòn				30	Học sinh tuyển mới
1.3	Bản Co Muồng				30	Học sinh tuyển mới
1.4	Bản Nậm Lin				30	Học sinh tuyển mới
1.5	Bản Táng				30	Học sinh tuyển mới
2	Xã Phiêng Côn	III			Trường THPT Yên Châu	
2.1	Bản En				30	Học sinh tuyển mới
2.2	Bản Suối Trắng				30	Học sinh tuyển mới
2.3	Bản Kỳ Sơn				30	Học sinh tuyển mới
2.4	Bản Nhèm				30	Học sinh tuyển mới
III. Các xã, bản huyện Mai Sơn đến học tại huyện Yên Châu: Gồm 03 lượt xã, 04 lượt bản						

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực III hoặc bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Lý do bổ sung
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	Xã Chiềng Chăn	I			Trường THPT Phiêng Khoài	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Tong Tái B	Bản ĐBKK			75	
2	Xã Nà Bó	I			Trường THPT Phiêng Khoài	
2.1	Bản Kéo Bó	Bản ĐBKK			50	
					Trường THPT Yên Châu	Học sinh tuyển mới
2.2	Bản Kéo Bó	Bản ĐBKK			40	
3	Xã Cò Nòi	I			Trường THPT Phiêng Khoài	
3.1	Bản Nong Môn (Nong Môm)	Bản ĐBKK			40	Học sinh tuyển mới
IV. Các xã, bản huyện Vân Hồ đến học tại huyện Yên Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Xuân	III			Trường THPT Phiêng Khoài	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Khò Hồng				70	
V. Các xã, bản huyện Sông Mã đến học tại huyện Yên Châu: Gồm 01 lượt xã, 01 lượt bản						
1	Xã Chiềng Khoang	III			Trường THPT Yên Châu	Học sinh tuyển mới
1.1	Bản Hải Sơn		.		150	
TỔNG CỘNG: 108 lượt xã, 268 lượt bản						

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 93/2024/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung hồ trợ dự án, kế hoạch, phương án hồ trợ
phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia
giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội Nghị quyết về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP
ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP
ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng
4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 156/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-DT ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Dân tộc HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và nội dung hỗ trợ dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch phương án hỗ trợ phát triển sản xuất, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã, cộng đồng dân cư liên quan đến sử dụng vốn ngân sách Nhà nước để thực hiện các nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và nội dung hỗ trợ dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Nội dung hỗ trợ dự án, kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 2 Điều 85 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 2 Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy

định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 4. Nội dung hỗ trợ dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

1. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 2, khoản 3 Điều 58 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 12 Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 58/2023/NQ-HĐND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã được thẩm định phê duyệt, không thực hiện theo các nội dung quy định tại Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 9 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 361/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 15)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân
bổ vốn đầu tư nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg
ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một
số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội
quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06
tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Đầu tư công; Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động
thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 02 tháng 11 năm 2020 của
HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân
sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 20 ngày 8 tháng 2024; Báo cáo số
399/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn
2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh (đợt 15), như sau:

1. Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển đã giao (*tại Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh*): 204.000 triệu đồng.

- Bổ sung 49.000 triệu đồng vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển (*từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023*).

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển sau điều chỉnh, bổ sung: 253.000 triệu đồng.

(chi tiết Biểu số 01 kèm theo)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

2.1. Tổng vốn phân bổ: 49.000 triệu đồng (*bổ sung từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2023*).

2.2. Phương án phân bổ: Phân bổ 49.000 triệu đồng thực hiện dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sơn La (giai đoạn II).

(chi tiết Biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 – 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH
CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng						
STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Ghi chú
		Kế hoạch được duyệt tại Nghị quyết số 205/NQ-HĐND ngày 20/7/2023	Phương án điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch đầu tư công trung hạn sau điều chỉnh, bổ sung	
			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	Tổng số	204.000	0	49.000	253.000	
1	Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	204.000		49.000	253.000	

Biểu số 02

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (BỔ SUNG TỪ NGUỒN KINH PHÍ TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2023)

(Kèm theo Nghị quyết số 361/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/ Quyết định phê duyệt dự án		Nhu cầu vốn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số			TĐ: Nguồn NST
				Tổng số	TĐ: Nguồn NST				
	Tổng số			186.490	55.947	186.490	55.947	49.000	
*	An ninh, trật tự và an toàn xã hội			186.490	55.947	186.490	55.947	49.000	
1	Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh Sơn La (giai đoạn II)	Công an tỉnh	11015/QĐ-BCA-H022 ngày 28/12/2020	186.490	55.947	186.490	55.947	49.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 362/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch
đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ Chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 165/2016/NĐ-CP
ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân
sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;*

*Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 23 ngày 8 tháng 2024; Báo cáo số
399/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn
vốn ngân sách địa phương như sau:

**1. Bổ sung, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn ngân sách
tỉnh chi đầu tư phát triển**

1.1. Bổ sung, phân bổ 49.000 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2024
nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân
sách tỉnh năm 2023.

1.2. Phương án phân bổ: Phân bổ 49.000 triệu đồng để thực hiện dự án Tru
sở làm việc Công an tỉnh Sơn La (giai đoạn II) được phê duyệt tại Quyết định số
11015/QĐ-BCA-H02 ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Bộ Công an.

2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương

2.1. Tổng vốn điều chỉnh: 30.073 triệu đồng.

Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 23.693 triệu đồng.
- Nguồn bội chi ngân sách địa phương: 6.380 triệu đồng.

2.2. Phương án điều chỉnh

(1) Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 23.693 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm 23.693 triệu đồng của 04 dự án chậm tiến độ không có khả năng giải ngân hết kế hoạch vốn giao và 01 dự án hoàn thành hết nhu cầu sử dụng vốn giao chủ đầu tư đề nghị thu hồi.

- Số vốn điều chỉnh 23.693 triệu đồng thực hiện:

+ Phân bổ 2.397 triệu đồng hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện Yên Châu.

+ Phân bổ 21.296 triệu đồng thực hiện 01 dự án chuyển tiếp có nhu cầu bổ sung vốn có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao và 01 dự án khởi công mới.

(2) Nguồn bội chi ngân sách địa phương: Điều chỉnh giảm 6.380 triệu đồng kế hoạch vốn giao của dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố do chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao ; để phân bổ thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tỉnh Sơn La có nhu cầu bổ sung vốn và có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

(chi tiết tại 01 biểu kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 362/NQ-HĐND ngày 29/8/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lấy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lấy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thành toán đến ngày 15/8/2024		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TĐ: NST				Tổng số	Tỷ lệ					
	TỔNG SỐ			1.877.757	572.296	1.081.845	1.303.875	133.189	23.502	0	103.242	30.073	30.073	133.189	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH			687.325	401.004	117.473	278.091	95.189	12.432		76.312	23.693	23.693	95.189	-
I	Điều chỉnh giảm			493.930	257.609	23.753	170.752	77.169	4.490	0	66.234	23.693	23.693	53.476	
L1	Đổi ứng thực hiện dự án ODA			250.821	14.500	1.500	2.800	2.200	1.500		700	700		1.500	
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 28/11/2022	250.821	14.500	1.500	2.800	2.200	1.500	68%	700	700		1.500	
L2	Thực hiện dự án			243.109	243.109	22.253	167.952	74.969	2.990	0	65.534	22.993		51.976	
1	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	13.969	49.602	28.760			28.760	10.000		18.760	
2	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/09/2021	95.000	95.000	6.488	70.279	33.610	2.652	8%	30.958	10.000		23.610	
3	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	240 QĐ-QK ngày 21/02/2023	44.000	44.000	1.795	8.240	6.445				1.393		5.052	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024			Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Giải chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số TD: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thành toán đến ngày 15/8/2024	Tỷ lệ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
4	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109		39.831	6.154	339	6%	1.600		4.554	
II	Điều chỉnh tăng			193.395	143.395		107.339	18.020	7.942	0	-	23.693	41.713	
II.1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTOG xây dựng nông thôn mới			-	-	3.720	3.720	1.240	1.240		-	2.397	3.637	
1	Huyện Yên Châu	UBND huyện Yên Châu				3.720	3.720	1.240	1.240	100%		2.397	3.637	
II.1	Thực hiện dự án			193.395	143.395	90.000	103.619	16.780	6.702	0	-	21.296	38.076	
1	Đầu tư cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	130.000	90.000	103.619	16.780	6.702	40%		10.796	27.576	
2	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông số 4 khu vực Quảng trường Tây Bắc, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1348 10/7/2024	13.395	13.395							10.500	10.500	
B	NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			1.190.432	171.292	964.372	1.025.784	38.000	11.070	0	6.380	6.380	38.000	
I	Điều chỉnh giảm			922.445	85.646	779.372	821.734	20.780	6.924	0	6.380		14.400	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban Quản lý các dự án ODA tỉnh	1214 11/6/2015; 2895 27/11/2019	922.445	85.646	779.372	821.734	20.780	6.924	33%	6.380		14.400	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế KLHT đến thời điểm báo cáo	Lũy kế vốn giao đến thời điểm báo cáo	Kế hoạch năm 2024			Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số TD: NST			Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thành toán đến ngày 15/8/2024	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
II	Điều chỉnh tăng			267.987	85.646	185.000	204.050	17.220	4.146	13.074		6.380	23.600	
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773 QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	85.646	185.000	204.050	17.220	4.146	13.074		6.380	23.600	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 363/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Tiểu dự án cấp điện
nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật
Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số
163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 25 ngày 8 tháng 2024; Báo cáo số
399/BC-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số
857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND
tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Tiểu dự án cấp điện nông
thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La, như sau:

1. Phạm vi, địa điểm thực hiện sau điều chỉnh

Tại 387 bản thuộc 108 xã, phường, thị trấn của 12 huyện, thành phố của tỉnh
Sơn La.

2. Quy mô đầu tư sau điều chỉnh

Đầu tư cấp điện an toàn từ lưới điện quốc gia cho khoảng 13.500 hộ (tăng
khoảng 1.500 hộ), trong đó đầu tư cấp điện cho khoảng 3.600 hộ gia đình chưa có

điện và nâng cấp điện an toàn cho khoảng 9.900 hộ đang sử dụng điện (*số liệu thực tế sẽ được chuẩn xác trong quá trình thực hiện*).

3. Các nội dung khác

Giữ nguyên theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 và Phụ lục số 03 kèm theo Nghị quyết số 272/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 364/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện Mộc Châu năm 2024 để hoàn trả chi phí tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án nhà ở thương mại và hạ tầng khu đô thị Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu và Dự án khu trung tâm hành chính tiểu khu 14 (Lô đất ODB), thị trấn Mộc Châu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024, Báo cáo số 405/BC-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 857/BC-KTNS ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện Mộc châu năm 2024 để hoàn trả chi phí tạo quỹ đất sạch để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện Dự án nhà ở thương mại và hạ tầng khu đô thị Tây Tiến, thị trấn Mộc Châu và Dự án khu trung tâm hành chính tiểu khu 14 (Lô đất ODB), thị trấn Mộc Châu, **số tiền 17.307.657.000 đồng** (Mười bảy tỷ, ba trăm linh bảy triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Nguồn kinh phí: Nguồn thu sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 365/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 29 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng
tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tỉnh Sơn La năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ THỨ 22**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng
11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động
thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh; Nghị định số 01/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 5
năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
165/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về quản lý,
sử dụng ngân sách nhà nước đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng,
an ninh;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật
tự ở cơ sở;*

*Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 824/BC-BPC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Ban Pháp chế
HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí mua sắm trang phục cho lực lượng tham
gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tỉnh Sơn La năm 2024, như sau:

- Tổng số tiền là: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).
- Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn kinh phí đã phân bổ cho Công an tỉnh tại Nghị quyết số 260/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh về việc phê chuẩn phương án phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và mức bổ sung cân đối cho ngân sách huyện, thành phố năm 2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề thứ 22 thông qua ngày 29 tháng 8 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1801/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 600/TTr-SNV ngày 28 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố (có Kế hoạch gửi kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nội vụ (cơ quan Thường trực về công tác cải cách hành chính) chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Kế hoạch này và báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính
năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1801/QĐ-UBND
ngày 30/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Nhằm thu thập thông tin, đánh giá khoa học, khách quan, toàn diện việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC) của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện năm 2024.
- Thông qua điều tra xã hội học (sau đây viết tắt là XHH) để đánh giá tác động của CCHC đối với các cơ quan, đơn vị; tác động của CCHC đến người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

2. Yêu cầu

- Tổ chức điều tra XHH theo bộ câu hỏi điều tra đối với các đối tượng điều tra, bảo đảm khách quan, phù hợp với điều kiện thực tế.
- Kết quả điều tra XHH sẽ là căn cứ cùng với việc tự đánh giá chấm điểm, kết quả đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (Chỉ số SIPAS) để xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố theo quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI VÀ SỐ LƯỢNG ĐIỀU TRA

1. Đối tượng

- Cấp sở: tập thể lãnh đạo cấp sở; lãnh đạo và công chức, viên chức các phòng ban chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành.
- Cấp huyện
 - Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện.
 - Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, lãnh đạo và công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện.
 - Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND, UBND và công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

2. Phạm vi và số lượng điều tra

- Đối với cấp sở: điều tra khảo sát **580** người.

- Khảo sát tại các sở, ban, ngành: 20 người x 20 sở, ban, ngành = 400 người.
Trong đó:

+ Tập thể lãnh đạo cấp sở: 03 người.

+ Lãnh đạo các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành: 05 người.

+ Công chức, viên chức các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành: 12 người.

- Khảo sát ý kiến của lãnh đạo UBND cấp huyện và lãnh đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện về công tác CCHC của các sở, ban ngành: 15 người x 12 huyện, thành phố = 180 người (*mỗi huyện, thành phố 15 người, trong đó 03 lãnh đạo cấp huyện, 12 lãnh đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện*).

b) Đối với cấp huyện: điều tra khảo sát **1.000** người.

- Khảo sát tại mỗi huyện, thành phố: 70 người x 12 huyện, thành phố = 840 người. Trong đó:

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện: 15 người.

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND cấp huyện: 03 người.

+ Lãnh đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện: 12 người.

+ Công chức, viên chức các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện: 10 người.

+ Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND, công chức chuyên môn thuộc UBND cấp xã: 30 người (*mỗi huyện, thành phố chọn 06 xã, phường, thị trấn; mỗi xã, phường, thị trấn điều tra 05 người đại diện Đảng ủy, đại diện HĐND, đại diện UBND cấp xã, công chức chuyên môn*).

- Khảo sát ý kiến của lãnh đạo cấp sở về công tác CCHC của UBND cấp huyện: 08 người x 20 sở, ban, ngành = 160 người (*mỗi sở, ban, ngành 08 người, trong đó 03 lãnh đạo cấp sở, 05 lãnh đạo các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành*).

c) Tổng số mẫu điều tra chung: **1.580** phiếu.

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

- Đánh giá sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong công tác CCHC.

- Tác động của CCHC đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật do tỉnh, huyện ban hành; tổ chức bộ máy hành chính; quản lý, chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý tài chính công; xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số.

2. Phương pháp thu thập thông tin

Xây dựng mẫu phiếu điều tra XHH để các đối tượng điều tra trả lời, điền thông tin vào mẫu phiếu gửi vào hòm thư điện tử cá nhân; đảm bảo thông tin chính xác, dễ hiểu, phù hợp với từng loại đối tượng điều tra; để thu thập thông tin, thuận lợi cho công tác tổng hợp, phân tích kết quả điều tra.

3. Xây dựng phiếu điều tra

- Căn cứ Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố để xây dựng bộ câu hỏi phù hợp cho công tác xác định Chỉ số CCHC, đảm bảo khách quan, trung thực, đánh giá đúng, thực chất việc tổ chức triển khai thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố.

- Phiếu điều tra XHH có bố cục và nội dung như sau:

+ Phần thông tin chung, gồm thông tin cá nhân/tổ chức.

+ Phần câu hỏi, gồm: các câu hỏi về đánh giá sự năng động, quyết tâm của lãnh đạo trong công tác CCHC; đánh giá tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, văn bản áp dụng pháp luật do tỉnh, huyện ban hành; chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; quản lý tài chính công; chất lượng cung cấp thông tin điện tử.

4. Phương thức điều tra xã hội học và xử lý phiếu điều tra xã hội học

- Phương thức điều tra XHH xác định chỉ số CCHC thực hiện thông qua phiếu điều tra khảo sát gửi vào hòm thư điện tử cá nhân của từng đối tượng điều tra tại khoản 1 Mục II của Kế hoạch này. Các đối tượng trực tiếp trả lời phiếu khảo sát trên các thiết bị cá nhân (máy tính, điện thoại...).

- Phần mềm điều tra cập nhật dữ liệu; thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu, các thông tin được đánh giá tại phiếu điều tra.

- Giám sát quá trình triển khai kế hoạch; việc thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu điều tra XHH để bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, minh bạch.

5. Báo cáo kết quả điều tra xã hội học

Trên cơ sở triển khai điều tra XHH, kết quả tổng hợp, phân tích, tính toán các chỉ số để xây dựng báo cáo kết quả điều tra XHH, tổng hợp, xác định Chỉ số CCHC đối với từng sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2024.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện

- Tháng 9, 10 năm 2024: lập danh sách đối tượng điều tra XHH; xây dựng và cập nhật lên phần mềm dữ liệu thông tin đối tượng điều tra, các mẫu phiếu điều tra.

- Tháng 11 năm 2024: tổ chức tiến hành điều tra khảo sát.
- Tháng 11, 12 năm 2024: giám sát việc điều tra XHH; thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu, các thông tin được đánh giá trong phiếu khảo sát. Giám sát việc tổng hợp phân tích dữ liệu điều tra XHH.
- Tháng 12 năm 2024: tích hợp kết quả điều tra XHH trên phần mềm để xác định Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị.

2. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí thực hiện điều tra XHH được sử dụng trong nguồn kinh phí hoạt động CCHC năm 2024 đã giao về Sở Nội vụ (*Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024*).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai thực hiện việc điều tra XHH thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện

a) Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai kế hoạch điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị; ban hành các văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai việc điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của cơ quan, đơn vị

- Phối hợp với Sở Tài chính đề xuất cụ thể việc sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện điều tra XHH theo quy định.

- Xây dựng mẫu điều tra, bộ câu hỏi điều tra; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị lựa chọn đối tượng điều tra; xây dựng nâng cấp phần mềm xác định Chỉ số CCHC, khảo sát trực tuyến.

- Kiểm tra, giám sát và tổng hợp phiếu, xử lý kết quả điều tra XHH phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2024, báo cáo kết quả điều tra với Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Sở Tài chính

Hướng dẫn Sở Nội vụ thực hiện thủ tục thanh, quyết toán kinh phí triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo theo quy định.

c) Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện kế hoạch điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị.

- Lập danh sách đối tượng điều tra XHH và nhập danh sách lên phần mềm theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Cử 01 công chức làm đầu mối để phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc tiến độ trả lời phiếu của các đối tượng điều tra XHH tại cơ quan, đơn vị mình.

- Tuyên truyền, quán triệt, phổ biến cho cán bộ, công chức hiểu rõ về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung điều tra XHH.

- UBND cấp huyện giao phòng Nội vụ làm đầu mối liên lạc trong quá trình điều tra XHH tại địa phương.

d) Các đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Nội vụ triển khai kế hoạch điều tra XHH xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị đảm bảo chất lượng, tiến độ.

đ) Báo Sơn La, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh: thực hiện thông tin, tuyên truyền đến các tổ chức, cá nhân trong việc điều tra XHH, để xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị.

Trên đây là Kế hoạch điều tra xã hội học xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố. Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai, thực hiện, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời (*qua Sở Nội vụ*) để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1804/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”;

Căn cứ Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 12 ngày 5 tháng 2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2024 của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 600/TTr-SNV ngày 28 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024 (có Kế hoạch gửi kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân triển khai thực hiện Kế hoạch này và báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của
cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1804/QĐ-UBND
ngày 30/8/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là *đo lường sự hài lòng quy mô cấp tỉnh*) nhằm đánh giá khách quan chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhà nước nắm bắt được yêu cầu, mong muốn của người dân, tổ chức để có những biện pháp cải thiện chất lượng phục vụ và cung ứng dịch vụ của mình nhằm nâng cao sự hài lòng và lợi ích của người dân, tổ chức.

2. Yêu cầu

- Chỉ số sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (tên tiếng Anh viết tắt là *SIPAS*) được xác định bảo đảm phản ánh khách quan, trung thực kết quả đánh giá của người dân, tổ chức về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước thông qua việc cung cấp các dịch vụ hành chính công cụ thể.

- Việc triển khai thực hiện đo lường sự hài lòng quy mô cấp tỉnh năm 2024 đảm bảo tuân thủ kế hoạch, phương pháp, nguồn lực được phân bổ và đạt mục tiêu đề ra.

- Phối hợp chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả giữa các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai.

- Việc xác định Chỉ số SIPAS bảo đảm khoa học, độ tin cậy cao, với chi phí thấp, phù hợp với năng lực của cán bộ, công chức.

- Thông qua Chỉ số SIPAS và các thông tin thu được là căn cứ đề ra giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của các cơ quan hành chính.

- Kết quả đo lường sự hài lòng phải được công bố kịp thời, rộng rãi.

II. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, QUY MÔ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra xã hội học

- Đối với Văn phòng UBND tỉnh (*cơ quan không cung ứng dịch vụ hành chính công*); Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc (*cơ quan không phát sinh hồ sơ TTHC*): xin ý kiến người đại diện cho tổ chức (*19 sở, ban, ngành, 12 UBND huyện, thành phố*) có liên hệ công tác đối với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm tiến hành điều tra xã hội học.

- Đối với các các sở, ban, ngành còn lại và UBND cấp huyện, UBND cấp xã (*sau đây gọi tắt là các cơ quan, đơn vị*): xin ý kiến người dân, người đại diện cho tổ chức đã giao dịch và nhận kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công tại các cơ quan, đơn vị trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm tiến hành điều tra xã hội học.

2. Phạm vi

Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Quy mô điều tra

a) Các sở, ban, ngành

- Văn phòng UBND tỉnh: 50 phiếu/đơn vị; Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc: 30 phiếu/đơn vị.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp: có dưới 10 lượt người tham gia giải quyết TTHC thì thực hiện điều tra tất cả đối với tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC và 20 phiếu xin ý kiến người đại diện cho tổ chức (*19 sở, ban, ngành, 12 UBND huyện, thành phố*) có liên hệ công tác trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm tiến hành điều tra xã hội học.

- Các sở, ban, ngành có dưới 60 lượt người tham gia giải quyết TTHC thì thực hiện điều tra tất cả đối với tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC.

- Các sở, ban, ngành còn lại: 60 phiếu/đơn vị.

b) Các huyện, thành phố

- UBND huyện:

+ Đối với các huyện là đơn vị hành chính loại I (*Sông Mã, Thuận Châu, Mộc Châu, Mai Sơn, Phù Yên*): 100 phiếu/huyện.

+ Đối với các huyện là đơn vị hành chính loại II (*Quỳnh Nhai, Thành phố Sơn La, Yên Châu, Vân Hồ, Sốp Cộp, Mường La, Bắc Yên*): 80 phiếu/huyện.

- UBND xã: 10 phiếu/xã (*mỗi huyện chọn 5 xã, phường, thị trấn*).

III. NỘI DUNG ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

1. Chọn mẫu điều tra xã hội học

a) Chọn cơ quan hành chính nhà nước và dịch vụ hành chính; phân bổ cỡ mẫu

* Đối với các sở, ban, ngành

- Văn phòng UBND tỉnh (*cơ quan không cung ứng dịch vụ hành chính công*); Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc (*cơ quan không phát sinh hồ sơ TTHC*): xin ý kiến người đại diện cho tổ chức (*19 sở, ban, ngành, 12 UBND huyện, thành phố*) có liên hệ công tác đối với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm tiến hành điều tra xã hội học.

- Ban Quản lý các khu công nghiệp thực hiện điều tra tất cả đối với tổ chức, cá nhân tham gia giải quyết TTHC và xin ý kiến người đại diện cho tổ chức (*19 sở, ban, ngành, 12 UBND huyện, thành phố*) có liên hệ công tác trong khoảng thời gian tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm tiến hành điều tra xã hội học.

- Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, chọn tất cả các lĩnh vực/dịch vụ hành chính có phát sinh hồ sơ.

- Các sở, ban, ngành còn lại: mỗi cơ quan, đơn vị điều tra 02 lĩnh vực/dịch vụ có nhiều giao dịch của người dân và tổ chức, trong đó lĩnh vực/dịch vụ có nhiều giao dịch nhất chọn từ 40 - 50 mẫu; lĩnh vực/dịch vụ còn lại chọn từ 10 - 20 mẫu (*trường hợp không đủ mẫu điều tra, đơn vị có thể chọn từ các lĩnh vực/dịch vụ khác của đơn vị*).

* Đối với các huyện, thành phố

- Chọn thống nhất 12 huyện, thành phố, điều tra các lĩnh vực/dịch vụ: Tư pháp/Hộ tịch; Lao động, thương binh xã hội; Tài nguyên môi trường.

+ Đối với các huyện là đơn vị hành chính loại I chọn: Tư pháp/Hộ tịch: 30 mẫu; Tài nguyên môi trường: 40 mẫu; Lao động, thương binh xã hội: 30 mẫu.

+ Đối với các huyện là đơn vị hành chính loại II chọn: Tư pháp/Hộ tịch: 30 mẫu; Tài nguyên môi trường: 30 mẫu; Lao động, thương binh xã hội: 20 mẫu.

- Mỗi huyện chọn 05 xã, phường, thị trấn (*gọi chung là xã*), mỗi xã điều tra 02 lĩnh vực/dịch vụ tại cấp xã. Cách chọn xã như sau:

+ Chọn mặc định 01 xã là nơi có trụ sở UBND huyện.

+ Chọn 02 xã thuộc đơn vị hành chính cấp xã loại I; chọn 02 xã thuộc đơn vị hành chính cấp xã loại II và III.

+ Lập danh sách các xã được chọn.

b) Chọn đối tượng điều tra xã hội học

* Văn phòng UBND tỉnh (*cơ quan không cung ứng dịch vụ hành chính công*); Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc (*cơ quan không phát sinh hồ sơ TTHC*): không phải chọn đối tượng điều tra xã hội học.

* Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và truyền thông, Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Các khu công nghiệp: chọn tất cả các lĩnh vực/dịch vụ hành chính có phát sinh hồ sơ.

- Chọn những người dân, người đại diện tổ chức đã giao dịch trực tuyến và giao dịch qua dịch vụ bưu chính công ích trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm điều tra xã hội học tại đơn vị.

- Lập danh sách mẫu điều tra đã chọn. Danh sách mẫu điều tra xã hội học phải có thông tin về địa chỉ nơi ở, số điện thoại của đối tượng điều tra xã hội học.

* Các sở, ngành còn lại chọn theo các bước sau đây:

- Bước 1: lập danh sách tổng thể N của mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan.

Trên cơ sở dữ liệu tại Trung tâm phục vụ Hành chính công tỉnh; Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của các sở, huyện và cấp xã đã chọn để điều tra xã hội học, lập danh sách tất cả người dân, người đại diện tổ chức thuộc đối tượng điều tra xã hội học (*sau đây gọi là danh sách tổng thể N*). Tất cả danh sách tổng thể N phải được xếp theo vần abc và các cá nhân trong danh sách tổng thể N phải có địa chỉ, số điện thoại để liên lạc.

Lưu ý: những người không thuộc đối tượng điều tra xã hội học (*sẽ không lập và đưa vào danh sách tổng thể N*), bao gồm: người dân, người đại diện tổ chức đã phát sinh giao dịch nhưng chưa được nhận kết quả; người dân, tổ chức đã giao dịch nhưng có địa chỉ ngoài tỉnh; những người dân, người đại diện tổ chức đã giao dịch trực tuyến và giao dịch qua dịch vụ bưu chính công ích trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 9 năm 2023 đến thời điểm điều tra xã hội học.

- Bước 2: lập danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan.

+ Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để chọn ra các đối tượng điều tra xã hội học đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan từ danh sách tổng thể N như sau:

Tính khoảng cách k trong mỗi danh sách tổng thể N theo công thức:

$$k = \frac{N}{n}$$

(Trong đó, N là số người có trong danh sách tổng thể N; n là cỡ mẫu được phân bổ đối với dịch vụ).

Chọn đối tượng điều tra xã hội học đầu tiên: trong danh sách tổng thể N, chọn thống nhất người có số thứ tự 01 làm đối tượng điều tra xã hội học đầu tiên. Gọi số thứ tự 01 của đối tượng được chọn là i (i = 01).

Chọn các đối tượng điều tra xã hội học còn lại: trong danh sách tổng thể N, chọn các đối tượng điều tra xã hội học còn lại là những người có số thứ tự là kết quả của các phép tính: $i + 1*k$, $i + 2*k$, $i + 3*k$, ..., $i + (n-1)*k$.

Ví dụ: Danh sách tổng thể N của lĩnh vực Tài nguyên môi trường của UBND huyện Mai Sơn là 1.500 người. Cỡ mẫu điều tra xã hội học của thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của huyện Mai Sơn là 20 người. Cách chọn ngẫu nhiên 20 người này từ danh sách tổng thể N như sau:

Tính khoảng cách mẫu k:

$$k = \frac{1.500 (N)}{20 (n)} = 75$$

Do thống nhất chọn người có số thứ tự 01 là đối tượng điều tra đầu tiên nên ta có $i = 01$. Danh sách 20 đối tượng điều tra phải chọn là những người có số thứ tự (trong danh sách tổng thể 1.500 người) là: 01 (đối tượng điều tra thứ 1); $01 + 1 \times 75 = 76$ (đối tượng điều tra thứ 2); $01 + 2 \times 75 = 151$ (đối tượng điều tra thứ 3); $01 + 3 \times 75 = 226$ (đối tượng điều tra thứ 4); ... và $01 + (20 - 1) \times 75 = 1.426$ (đối tượng điều tra thứ 20). Như vậy, danh sách 20 người được chọn có số thứ tự là: 01, 76, 151, 226, ..., 1.426.

+ Lập danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan: lập danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan bao gồm các đối tượng điều tra xã hội học đã được chọn ở trên. Danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức phải có thông tin về địa chỉ nơi ở, số điện thoại của đối tượng điều tra xã hội học.

Lưu ý: trường hợp không đủ mẫu điều tra xã hội học theo quy định thì số lượng mẫu điều tra chính thức được xác định bằng số lượng người dân, tổ chức đã trực tiếp giao dịch và nhận kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công tại cơ quan, đơn vị đến thời điểm điều tra.

- Bước 3: lập danh sách mẫu điều tra xã hội học dự phòng đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan

+ Sau khi đã chọn danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức ở bước 2, chọn người dân, người đại diện tổ chức trong danh sách tổng thể N còn lại với số lượng bằng 50% cỡ mẫu đã phân bổ đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan. Các đối tượng điều tra xã hội học được chọn ở đây được sử dụng để lập danh sách mẫu điều tra xã hội học dự phòng đối với mỗi dịch vụ của mỗi cơ quan.

+ Trường hợp mẫu dự phòng ở lĩnh vực/dịch vụ nào không đủ, thì lấy mẫu dự phòng ở lĩnh vực/dịch vụ còn lại.

+ Việc chọn mẫu và lập danh sách mẫu điều tra xã hội học dự phòng được thực hiện tương tự như chọn mẫu và lập danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức.

- Bước 4: lập danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức và dự phòng (theo hướng dẫn của Sở Nội vụ)

+ Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm:

Lập danh sách tổng thể N của mỗi dịch vụ theo hướng dẫn tại Bước 1, điểm 1.2, khoản 1, Mục III.

Chọn mẫu điều tra xã hội học chính thức, dự phòng theo hướng dẫn tại Bước 2, 3, điểm 1.2, khoản 1, Mục III.

Gửi kết quả chọn mẫu điều tra xã hội học chính thức, dự phòng về Sở Nội vụ tổng hợp.

+ Sở Nội vụ tổng hợp danh sách mẫu điều tra xã hội học chính thức, dự phòng gửi Bưu điện tỉnh điều tra theo kế hoạch.

2. Phiếu điều tra xã hội học

a) Đối với các cơ quan, đơn vị có cung ứng dịch vụ hành chính công

- Phiếu điều tra xã hội học gồm hai loại: phiếu áp dụng đối với người dân và phiếu áp dụng đối với tổ chức.

- Phiếu điều tra xã hội học có bố cục và nội dung như sau:

+ Phần thông tin chung, gồm: mục đích của điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng quy mô cấp tỉnh; hướng dẫn cách trả lời các câu hỏi; thông tin cá nhân người dân/tổ chức.

+ Phần câu hỏi, gồm: các câu hỏi về quá trình giao dịch và kết quả cung ứng dịch vụ hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước; các câu hỏi về mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước; câu hỏi về sự mong đợi của người dân, tổ chức đối với việc cung ứng dịch vụ hành chính công của cơ quan hành chính nhà nước.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị không cung ứng dịch vụ hành chính công, không phát sinh hồ sơ hoặc phát sinh dưới 10 hồ sơ

Có bố cục và nội dung như sau:

- Phần thông tin chung, gồm: mục đích của điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng quy mô cấp tỉnh; hướng dẫn cách trả lời các câu hỏi; thông tin cá nhân người dân/tổ chức.

- Phần câu hỏi, gồm: các câu hỏi về mức độ hài lòng của tổ chức đối với việc phối hợp, xử lý công việc của công chức; việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị; sự mong muốn của các tổ chức đối với việc nâng cao chất lượng phục vụ của Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ, Ban Dân tộc, Ban Quản lý Các khu công nghiệp.

3. Phương thức điều tra xã hội học và xử lý phiếu điều tra xã hội học

- Phương thức điều tra xã hội học: phát phiếu điều tra xã hội học trực tiếp đến người dân, tổ chức để trả lời.

- Hợp đồng với Bưu điện tỉnh Sơn La để triển khai điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng: lựa chọn đội ngũ điều tra viên, cộng tác viên trực thuộc Bưu điện tỉnh

Sơn La trực tiếp triển khai công tác điều tra xã hội học (*phát, thu phiếu, thanh toán tiền trả lời phiếu điều tra xã hội học của người dân, tổ chức được điều tra*).

- Hợp đồng với đơn vị chuyên môn nhập dữ liệu từ phiếu điều tra lên phần mềm; thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu, các thông tin được đánh giá trong phiếu điều tra.

- Giám sát quá trình triển khai kế hoạch đo lường sự hài lòng, việc phát, thu phiếu; việc nhập dữ liệu, thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu điều tra xã hội học để bảo đảm tính chính xác, khách quan, công khai, minh bạch.

4. Thời gian thực hiện

- Tháng 9 năm 2024: ký kết Hợp đồng triển khai Kế hoạch đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 giữa Sở Nội vụ với Bưu điện tỉnh Sơn La về điều tra, khảo sát ở các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Lập danh sách tổng thể N của mỗi dịch vụ; chọn mẫu điều tra xã hội học chính thức, dự phòng của mỗi cơ quan. Lập danh sách điều tra viên, cộng tác viên. Xây dựng và in các Mẫu phiếu điều tra. Tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ điều tra viên, cộng tác viên.

- Tháng 10 năm 2024: tổ chức tiến hành điều tra, khảo sát ở các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Tháng 10, 11 năm 2024: giám sát, phúc tra việc điều tra xã hội học. Ký kết Hợp đồng triển khai Kế hoạch đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 giữa Sở Nội vụ, với đơn vị nhập dữ liệu từ phiếu điều tra lên phần mềm. Làm sạch phiếu điều tra; tiến hành nhập dữ liệu từ phiếu điều tra lên phần mềm thống kê, phân tích, tổng hợp số liệu, các thông tin được đánh giá trong phiếu khảo sát. Giám sát việc nhập dữ liệu, tổng hợp phân tích dữ liệu điều tra xã hội học;

- Tháng 12 năm 2024: xây dựng Báo cáo Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023.

- Quý I năm 2025: công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024; đánh giá, rút kinh nghiệm; đề xuất các giải pháp hoàn thiện, nâng cao chất lượng dịch vụ công.

5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí Đề án Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước năm 2024 tỉnh Sơn La (*đã giao tại Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024*).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai kế hoạch đo lường sự hài lòng.

- Hướng dẫn các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố lập danh sách tất cả người dân, người đại diện tổ chức thuộc đối tượng điều tra xã hội học; hướng dẫn việc chọn mẫu điều tra xã hội học.

- Xây dựng Phiếu điều tra xã hội học; cung cấp đầu mối liên lạc, thông tin về quá trình và kết quả chọn mẫu điều tra xã hội học để Bưu điện tỉnh triển khai phát, thu phiếu điều tra xã hội học.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La, Hội Cựu chiến binh tỉnh giám sát việc nhập dữ liệu, tổng hợp phân tích dữ liệu điều tra xã hội học; việc thanh toán tiền trả lời phiếu điều tra xã hội học cho người dân, người đại diện tổ chức do điều tra viên thực hiện và phúc tra kết quả điều tra xã hội học; thông tin, tuyên truyền về việc triển khai đo lường sự hài lòng và kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024.

- Hợp đồng với các đơn vị để triển khai khảo sát điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng quy mô cấp tỉnh; nhập dữ liệu, tổng hợp phân tích dữ liệu điều tra xã hội học.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả đo lường sự hài lòng và tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La năm 2024.

2. Đề nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Cựu Chiến binh tỉnh

- Phối hợp với Sở Nội vụ giám sát quá trình phát, thu phiếu điều tra xã hội học; việc thanh toán tiền trả lời phiếu điều tra xã hội học cho người dân, người đại diện tổ chức do điều tra viên thực hiện và phúc tra kết quả điều tra xã hội học (20% số lượng người dân, tổ chức trong danh sách điều tra thông qua hình thức gọi điện thoại trực tiếp).

- Thông tin, tuyên truyền về việc triển khai đo lường sự hài lòng và kết quả Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024.

3. Các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã

- Phối hợp với Sở Nội vụ thực hiện kế hoạch đo lường sự hài lòng năm 2024.

- Lập danh sách tất cả người dân, người đại diện tổ chức thuộc đối tượng điều tra xã hội học theo hướng dẫn của Sở Nội vụ; tổ chức chọn mẫu điều tra xã hội học theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

- Hỗ trợ các điều tra viên trong quá trình tiến hành khảo sát tại cơ quan, đơn vị *(khi điều tra viên có yêu cầu)*.

- UBND các huyện, thành phố bố trí Phòng Nội vụ làm đầu mối liên lạc trong quá trình tiến hành việc khảo sát đo lường sự hài lòng tại địa phương.

4. Báo Sơn La, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh

Tăng cường tuyên truyền về mục đích, ý nghĩa của việc khảo sát, đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước; trách nhiệm, quyền lợi của cá nhân, tổ chức trong việc cung cấp thông tin, tham gia điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng; trách nhiệm, nghĩa vụ của cán bộ, công chức, viên chức trong tham gia triển khai đo lường sự hài lòng trên các chuyên mục, chuyên trang về cải cách hành chính.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai, thực hiện, trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời *(qua Sở Nội vụ)* để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1805/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công nhiệm vụ quản lý
nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 258/TTr-STC ngày 28 tháng 8
năm 2024; Ý kiến tán thành của các đồng chí thành viên UBND tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công sở quản lý ngành, lĩnh vực theo dõi, đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường, xây dựng báo cáo, tham mưu bình ổn giá của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá (Quy định chi tiết khoản 2, Điều 6, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá).

(có Phụ lục số 01 kèm theo)

Điều 2. Phân công cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND cấp tỉnh (Quy định chi tiết Điều 10, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá).

(có Phụ lục số 02 kèm theo)

Trường hợp cơ quan chủ trì thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án giá có sự thay đổi giữa Luật Giá năm 2012 và Luật Giá năm 2023, các cơ quan phối hợp chặt chẽ trong quá trình bãi bỏ quyết định giá cũ và ban hành quyết định giá mới theo Điều 29 Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, đảm bảo 02 Quyết định thống nhất ngày có hiệu lực.

Điều 3. Phân công cơ quan, đơn vị tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ (Quy định chi tiết Điều 16, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá).

(có Phụ lục số 03 kèm theo)

Điều 4. Ban hành danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (Điều 16, Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá).

1. Các Sở quản lý chuyên ngành và UBND cấp huyện tiếp nhận kê khai giá, có trách nhiệm gửi danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá về Sở Tài chính tổng hợp trước ngày 20 tháng 01 hàng năm.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp đề xuất của các Sở quản lý ngành, UBND cấp huyện để tham mưu UBND tỉnh ban hành Danh sách các tổ chức kinh doanh thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh trước ngày 15 tháng 02 hàng năm.

3. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách thì thực hiện đề xuất, điều chỉnh, phê duyệt bổ sung như quy trình ban hành Danh sách định kỳ. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách thì không cần ban hành Danh sách mới.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Công thương, Y tế, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và môi trường, Kế hoạch và đầu tư, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Tư pháp, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Quốc Khánh

Phụ lục số 01
PHÂN CÔNG SỞ QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỰC TẾ VÀ MẶT BẰNG GIÁ THỊ TRƯỜNG, XÂY DỰNG BÁO CÁO, THAM MƯU BÌNH ỒN GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC BÌNH ỒN GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ỗn giá	Cơ quan theo dõi, tham mưu bình ỗn giá
1	Xăng, dầu thành phẩm.	Sở Công thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).	Sở Công thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ.	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK.	Sở Nông nghiệp và PTNT
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản.	Sở Nông nghiệp và PTNT
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.	Sở Nông nghiệp và PTNT
8	Thuốc bảo vệ thực vật.	Sở Nông nghiệp và PTNT
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Sở Y tế

Phụ lục số 02**PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THỰC HIỆN THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THUỘC THẨM QUYỀN ĐỊNH GIÁ CỦA UBND CẤP TỈNH***(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh)*

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
4	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và PTNT
5	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và PTNT
6	Nước sạch	Sở Xây dựng thẩm định phương án giá nước sạch đối với công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp
		Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định phương án giá nước sạch đối với công trình cấp nước nông thôn
		Trường hợp công trình vừa cấp nước đô thị, khu công nghiệp, vừa cấp nước nông thôn thì sản lượng cấp nước cho khu vực nào lớn hơn thì Sở chuyên ngành tương ứng chủ trì, phối hợp với sở chuyên ngành còn lại thẩm định phương án giá

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá
7	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở chuyên ngành
8	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.	Sở Y tế
9	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
10	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
11	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Sở Giáo dục và đào tạo
	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học	Sở Giáo dục và đào tạo
	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Sở Giáo dục và đào tạo
12	Nhà ở công vụ	Sở Xây dựng
	Nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở	
	Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đối với nhà chung cư thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn	
	Nhà ở, dịch vụ khác thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của Luật Nhà ở	
13	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở chuyên ngành
14	Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và PTNT
15	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Nội dung/Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thẩm định phương án giá
16	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
17	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Giao thông vận tải
18	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Tài nguyên MT
19	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
20	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải
21	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
22	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
23	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công thương

Phụ lục số 03
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN
VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
(Kèm theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND tỉnh)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
I	Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công thương, Sở Tài chính
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công thương, Sở Tài chính
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế, Sở Tài chính
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế, Sở Tài chính
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng	Sở chuyên ngành (có trách nhiệm thẩm định phương án giá), Sở Tài chính
III	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành	
1	Xi măng	Sở Xây dựng, Sở Tài chính
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng, Sở Tài chính
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng, Sở Tài chính
4	Thép xây dựng	Sở Công thương, Sở Tài chính
5	Than	Sở Công thương, Sở Tài chính
6	Ethanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công thương, Sở Tài chính
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công thương, Sở Tài chính
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính
11	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính
12	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế, Sở Tài chính
13	Thiết bị y tế	Sở Y tế, Sở Tài chính
14	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế, Sở Tài chính
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế, Sở Tài chính
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): UBND cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm tham mưu UBND tỉnh hàng hóa, dịch vụ đặc thù cần thực hiện kê khai giá tại địa phương theo yêu cầu quản lý, thời gian kê khai, quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù (trường hợp cả Sở chuyên ngành và UBND cấp huyện tiếp nhận kê khai giá thì Sở chuyên ngành có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh các nhiệm vụ trên)
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải, UBND cấp huyện
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND cấp huyện
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Giao thông vận tải
6	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
7	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
8	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công thương đối với chợ do cấp tỉnh quản lý, UBND cấp huyện đối với chợ do cấp huyện quản lý
9	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	UBND cấp huyện nơi có dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com